

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương là một vùng địa lý rộng lớn, bao gồm vùng bờ biển phía tây của Mỹ và Canada, các nước Đông Á, Australia và New Zealand. Về thể chế, khu vực này quy tụ lại trong Diễn đàn Hợp tác Châu Á - Thái Bình Dương APEC (Asian Pacific Economic Cooperation) mà Việt Nam là một thành viên mới gia nhập cuối năm 1998.

Trong bài viết này, phạm vi đối

Dương và nhu cầu hợp tác khu vực như một đòi hỏi tự thân đối với tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực.

Đánh giá tầm vóc của sự trỗi dậy này, nhà tương lai học nổi tiếng J. Naisbitt đã viết: "Bờ rìa Thái Bình Dương (hàm ý bờ phía tây Thái Bình Dương, tức Đông Á - TG) đang trỗi dậy như thể một nước Mỹ trẻ năng động nhưng trên một quy mô rộng lớn hơn nhiều... Ngày nay, bờ rìa Thái

phát triển to lớn. Lợi thế đó trước hết thể hiện ở việc tiết kiệm chi phí và rút ngắn thời gian vận động của sản phẩm trong giao dịch. Nằm ở vị trí gần như là trung tâm của Đông Á, Việt Nam đương nhiên có được lợi thế này. Song vấn đề không chỉ như vậy. Cái là lợi thế cho Việt Nam thì cũng là lợi thế cho các nước có quan hệ với Việt Nam. Trong bối cảnh hiện đại, đây cũng là cơ hội quan trọng cho sự phát triển kinh tế của nước láng giềng

VAI TRÒ CỦA CÁC NƯỚC KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI MỞ CỬA KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

HOÀNG AN QUỐC

tượng được xem xét (châu Á - Thái Bình Dương) chủ yếu bao gồm các nước và vùng lãnh thổ châu Á nằm dọc theo bờ tây Thái Bình Dương, tức là toàn bộ Đông Á (gồm Đông Bắc Á - Viễn Đông thuộc Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan - và Đông Nam Á - các quốc gia ASEAN). Các nước APEC ngoài Đông Á sẽ được đề cập trong trường hợp cần thiết.

1. Những yếu tố xác định vai trò của các nước châu Á - Thái Bình Dương đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam

Cho đến nay, chắc chắn không có ai hoài nghi tầm quan trọng của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đối với triển vọng phát triển của Việt Nam. Mặc dù vậy, các yếu tố quy định điều này không phải đã được xác định rõ và tìm được sự nhất trí hoàn toàn. Trong khi đó, như thực tế cho thấy, nếu không giải quyết vấn đề này, sẽ khó mà đánh giá hết mức độ và chiều hướng tác động của từng yếu tố cũng như tác động tổng hợp của chúng đến tiến trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Khi đó, điều khó tránh khỏi là chúng ta sẽ gặp những khó khăn trong việc lựa chọn các đối sách và giải pháp, thích hợp để thúc đẩy sự phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại với khu vực.

Trên bình diện khái quát, có thể nêu các yếu tố sau:

Thứ nhất, đó là sự trỗi dậy mạnh mẽ của khu vực châu Á - Thái Bình

Dương đang trải qua thời kỳ bành trướng kinh tế nhanh nhất trong lịch sử, đang phát triển nhanh gấp 5 lần tốc độ phát triển dưới thời Cách mạng Công nghiệp... Cách đây 30 năm, tổng sản lượng quốc dân của bờ rìa Thái Bình Dương chỉ bằng phân nửa của nước Mỹ và bằng 1/3 của châu Âu. Khoảng năm 2000, tổng sản lượng quốc dân của bờ rìa Thái Bình Dương sẽ ngang bằng với Bắc Mỹ và vượt xa Tây Âu" (1).

Sự trỗi dậy nhanh chóng của Đông Á làm cho khu vực này trở thành một động lực mạnh đối với sự tăng trưởng của kinh tế toàn cầu. Đặc trưng nổi bật của quá trình này - cái làm cho nó trở thành hiện tượng độc nhất vô nhị trong lịch sử phát triển kinh tế của thế giới - là sự lôi cuốn theo nhịp làn sóng giữa các nước trong khu vực. Thoạt đầu là Nhật Bản, kế tiếp là 4 "con rồng" - Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, sau đó là các nước ASEAN - 4 gồm Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Philippines. Sự lan tỏa tăng trưởng tốc độ cao trong toàn khu vực cho thấy khả năng tác động mạnh mẽ của xu hướng chung đến tiến trình phát triển của từng nước thành viên, đặc biệt là những nước đi sau.

Thứ hai, sự gần kề về địa lý là yếu tố địa - kinh tế thuận lợi cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam.

Trên quan điểm kinh tế thuần túy, sự gần kề về địa lý là một lợi thế

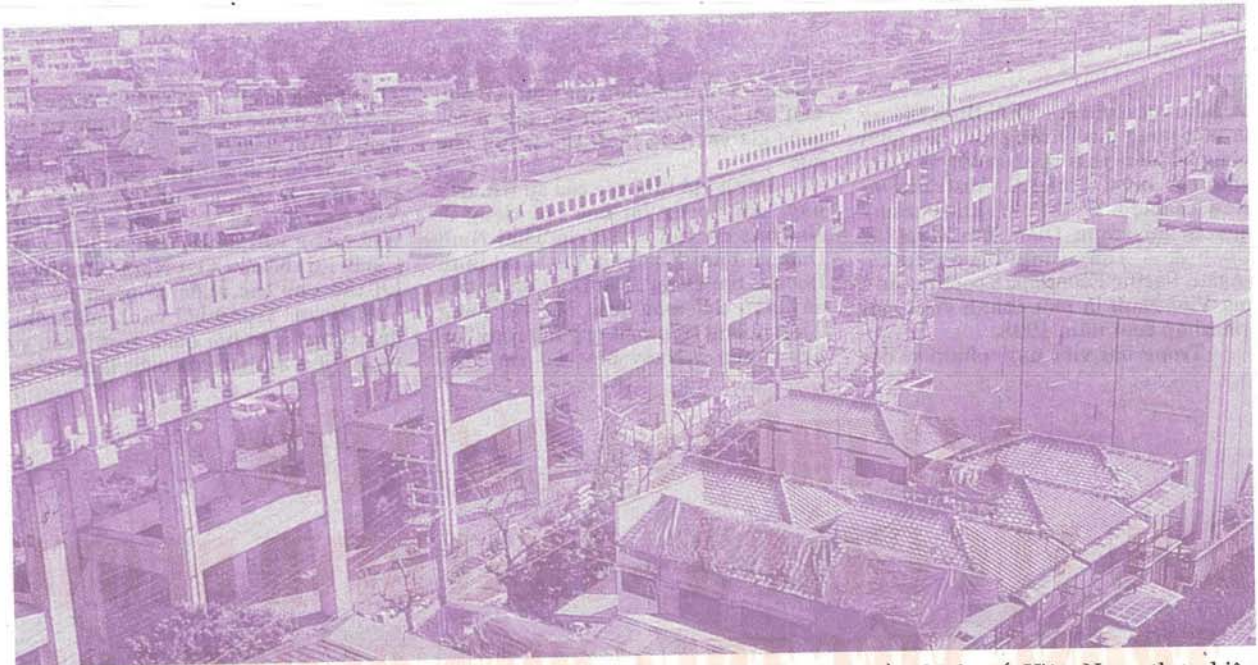
mà họ không thể bỏ qua. Chính điều này tạo ra sức hấp dẫn to lớn của thị trường Việt Nam đối với các nền kinh tế láng giềng. Từ đó dẫn tới hệ quả trực tiếp là quỹ đạo phát triển chung của khu vực như đã nói ở trên có ảnh hưởng trực tiếp và hầu như tức thời đến các quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam.

Mặt khác, trong bối cảnh một nước nghèo đi lên, vốn là nguồn lực khan hiếm bậc nhất, lại định hướng mở cửa ngay từ đầu, đối với Việt Nam, tiết kiệm chi phí là một trong những quan tâm cơ bản đầu tiên của chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Việc thiết lập, mở rộng quan hệ buôn bán và hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực cho phép Việt Nam thực hiện được yêu cầu bức thiết đó.

Tổ hợp cả hai yếu tố lợi thế tiềm năng và yêu cầu nói trên, khu vực Đông Á tự nó hiện ra như mục tiêu quan trọng bậc nhất trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Thứ ba, dải phát triển công nghệ - kỹ thuật, trình độ kinh doanh rộng và nhu cầu chuyển giao vốn, công nghệ kỹ thuật giữa các nền kinh tế trong khu vực đang gia tăng nhanh.

Như đã nói, do các nền kinh tế Đông Á phát triển theo những nhịp làn sóng khác nhau nên trình độ phát triển, xét cả về mặt công nghệ - kỹ thuật lẫn cơ chế quản lý, kinh doanh,



của khu vực trải ra trên một dải khá rộng. Phạm vi rộng và tính liên tục xét về trình độ phát triển đó, tạo cơ hội cho các nền kinh tế đi sau khả năng lựa chọn được các công nghệ – kỹ thuật thích hợp với trình độ của mình theo nguyên lý tuần tự, mặt khác, có thể tiếp nhận được cả những công nghệ – kỹ thuật cao để tạo ra sự phát triển mang tính đột phá (nguyên tắc nhảy vọt).

Bên cạnh đó, bắt đầu từ giữa thập niên 1980, trong khu vực, xuất hiện cả nhu cầu chuyển giao vốn, công nghệ – kỹ thuật, từ nước có trình độ cao hơn, giàu vốn hơn đến những nước có trình độ phát triển thấp và nghèo vốn hơn. Nhu cầu này bộc lộ ngày càng rõ ràng, nhất là khi cuộc cạnh tranh đầu tư vào các khu vực thị trường hàng đầu trước đây như Bắc Mỹ và Tây Âu trở nên khó khăn hơn.

Sự kết hợp hai loại yếu tố trên hình thành nên một xu hướng chuyển giao vốn và công nghệ – kỹ thuật trên thực tế với gia tốc ngày càng tăng và tác động rất mạnh đến sự phát triển kinh tế của cả khu vực. Nếu như trong thập niên 1970, bốn “con rồng” Đông Á, nhất là Đài Loan và Hàn Quốc, chủ yếu tiếp nhận mô hình phát triển và nguồn công nghệ – kỹ thuật từ Nhật Bản, thì sang thập niên 1980, cả Nhật Bản lẫn bốn con rồng “trẻ” bắt đầu quá trình chuyển giao ở ạt cả vốn lẫn công nghệ – kỹ thuật vào các nước ASEAN và sau đó là Trung Quốc và Việt Nam. Có thể nhận thấy một dòng chuyển giao liên tục các nguồn lực phát triển giữa tất cả các nước trong khu vực, theo các tầng cấp phát triển khác nhau. Đối với mỗi nước, đây thực sự là cơ hội phát triển mà ít có quốc gia đang phát triển thuộc các khu vực địa lý nào khác trên thế giới có được. Riêng với Việt Nam, với xuất phát

điểm thấp về kinh tế và kỹ thuật, trong khi vốn là nguồn lực khan hiếm bậc nhất, đứng trước thách thức hàng đầu là nguy cơ tụt hậu phát triển, cơ hội đó càng có giá trị gấp bội.

Thứ tư, sự gia tăng mạnh nhu cầu (tiêu thụ) của các thị trường mới nổi ở khu vực.

Thị trường Đông Á có hai đặc trưng nổi bật: tăng trưởng nhanh và dung tích lớn. Mức tăng trưởng thị trường được quy định trước hết bởi tốc độ tăng trưởng kinh tế. Liên tục trong suốt mấy chục năm (1965-1990), Đông Á là khu vực có tốc độ tăng trưởng GDP tính theo đầu người cao nhất thế giới: 5,3%/năm, trong khi mức trung bình của tất cả các khu vực khác trên thế giới chỉ vào khoảng 2%. Dung tích thị trường của khu vực – nếu đo bằng quy mô dân số – là khoảng 1,7 tỷ người; còn nếu đo bằng tổng sản lượng, từ mức 13,6% năm 1970 lên xấp xỉ 26% sản lượng toàn thế giới năm 1997. (2)

Kết hợp cả hai biến số trên – quy mô tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng của thị trường – dễ nhận thấy sức mạnh tác động của nó đến triển vọng phát triển của bất cứ nền kinh tế nào trên thế giới. Có thể thấy rõ hơn tính đáng tin cậy của nhận định này qua ý kiến của J. Naisbitt: “Bất luận được tính bằng sự thịnh vượng hay bằng dân số thì phương Đông vẫn là những thị trường đầy màu mỡ cho những ai có ý muốn tìm đến chúng”. (3)

Đối với Việt Nam, vai trò thị trường của khu vực này càng đặc biệt quan trọng. Điều này được quy định bởi định hướng phát triển kinh tế được lựa chọn là mở cửa, tăng trưởng hướng vào xuất khẩu. Theo một nghĩa hoàn toàn xác định, với tiềm năng to lớn của mình, Đông Á là một trong những bảo đảm quan trọng nhất để

nền kinh tế Việt Nam thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng hướng ngoại và dựa vào xuất khẩu, nhất là trong giai đoạn đầu tiên.

Thứ năm, sự tương đồng nhiều mặt về văn hóa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực.

Khái niệm “văn hóa phương Đông” hay hẹp hơn, “văn hóa Khổng giáo”, như là khái niệm có nhiều nội dung chung cho văn hóa của các nước Đông Á cho thấy một yếu tố phát triển rất quan trọng của Việt Nam đặt trong bối cảnh toàn khu vực. Tuy đây không phải là yếu tố kinh tế, song nó có thể tạo thành một cơ sở xuất phát cực kỳ thuận lợi cho việc thiết lập các quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, nhất là sau thời kỳ chiến tranh lạnh, nó cũng là điều kiện quan trọng để phát triển và củng cố các mối liên hệ kinh tế một khi đã được thiết lập. Điều này đã được khẳng định nhiều lần trong các văn bản hợp tác chính thức giữa Việt Nam và các nước cũng như trong đời sống hiện thực.

Năm yếu tố nêu trên định rõ vai trò của các nền kinh tế khu vực đối với triển vọng phát triển của Việt Nam sau khi đường lối đổi mới theo hướng thị trường mở cửa đã được khẳng định. Chúng chỉ rõ lợi thế và cơ hội phát triển to lớn mà nền kinh tế Việt Nam có được kể từ giữa thập niên 1980. Thực sự là ít có quốc gia chậm phát triển của các khu vực nào khác trên thế giới có được lợi thế và cơ hội phát triển dường như là “tự nhiên” và “trời cho” như vậy. Điều đó có nghĩa rằng ở một mức độ đáng kể, thành tựu phát triển thực tế của Việt Nam tùy thuộc vào khả năng biến cơ may đó thành hiện thực của chính chúng ta.

2. Mục tiêu mở cửa và hợp tác khu vực của nền kinh tế Việt Nam đổi mới.

Như đã nói, mở cửa là một trong hai nội dung chủ yếu của đường lối đổi mới kinh tế. Sở dĩ như vậy là vì sự phát triển Việt Nam, dù muốn hay không, vẫn phải đặt rất nhiều kỳ vọng, rất nhiều mục tiêu lớn vào đó. Điều này càng đúng khi xem xét các mối quan hệ của Việt Nam với các nước trong khu vực. Vấn đề ở chỗ khi thực hiện mở cửa kinh tế, tình trạng tụt hậu phát triển hiển hiện ngay như một trong những nguyên cơ - thách thức lớn nhất đối với nền kinh tế. Để nhanh chóng vượt qua nguy cơ này, hợp tác khu vực đóng vai trò là một trong những giải pháp hiệu quả nhất. Bởi vì chính sự hợp tác này, với tất cả các lợi thế nêu trên, sẽ giúp chúng ta giải quyết hàng loạt nhiệm vụ và mục tiêu cấp bách.

Có thể nêu một số mục tiêu chính như sau:

Thứ nhất, việc thiết lập và phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế với các nước láng giềng sẽ nhanh chóng tạo ra sự hòa dịu và ổn định trong khu vực vốn khá căng thẳng và bất ổn định trong nhiều thập niên trước đó. Không có ổn định vững chắc trong quan hệ đối ngoại thì không thể có bất kỳ sự phát triển kinh tế nào ở mỗi nước. Chân lý này càng có ý nghĩa đối với Việt Nam. Một nước vốn chịu cảnh tàn phá nặng nề do chiến tranh và đang nỗ lực tối đa để thoát khỏi nguy cơ tụt hậu.

Thứ hai, với xuất phát điểm thấp, vốn và công nghệ trở thành hai nguồn lực khan hiếm nhất, có vai trò quyết định trong việc đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ ở Việt Nam. Trong khi đó, ở những nước đi trước trong khu vực (ví dụ như các nước NICs, ASEAN - 4), xu hướng tăng trưởng nhanh làm nảy sinh nhu cầu chuyển giao vốn và công nghệ cho các nước đi sau như Trung Quốc và Việt Nam để họ có thể chuyển nhanh sang làn sóng công nghệ mới, đồng thời, tận dụng được lợi thế phát triển của nước đi sau (lao động và tài nguyên). Chính sự phù hợp của hai loại nhu cầu đó giữa hai nhóm nước tạo cho Việt Nam khả năng nhanh chóng có được nguồn vốn và công nghệ từ các nước đi trước, đầu tiên và chủ yếu là các nước trong khu vực, để tài trợ cho các mục tiêu phát triển cấp bách của mình.

Có thể nêu một bằng chứng điển hình cho thấy nhận định này là lời phát biểu của Thủ tướng Thái Lan trong chuyến thăm Việt Nam năm 1988, tức là ngay khi Việt Nam bước vào đổi mới: "Biến chiến trường thành thị trường". Chắc chắn rằng nếu không có một nền tảng văn hóa - lịch sử chung lâu đời thì không thể có cách đặt vấn đề mang tính bước ngoặt như vậy trong quan hệ giữa hai quốc

gia.

Thứ ba, khi chuyển sang kinh tế thị trường, điểm mấu chốt và cũng thường là nan giải nhất là thị trường tiêu thụ. Vấn đề này càng trở nên gay gắt hơn khi đi liền với bước chuyển cơ chế, đó là định hướng tăng trưởng dựa vào xuất khẩu. Kinh nghiệm của tất cả các nền kinh tế tăng trưởng nhanh dựa vào xuất khẩu trong khu vực là phải tạo ra thị trường "chỗ dựa" đầu tiên làm nền tảng cho chiến lược xuất khẩu. Không có thị trường này thì định hướng tăng trưởng dựa vào xuất khẩu có nguy cơ bị phá sản từ đầu. (4).

Đối với Việt Nam, vấn đề này là đặc biệt gay gắt. Bởi lẽ ta phải chuyển hướng sang một khu vực thị trường về cơ bản là mới, lại "khó tính" trong khi năng lực cạnh tranh của nền kinh tế lại hết sức thấp. Chính trong bối cảnh như vậy, lập luận về triển vọng và năng lực tăng trưởng nhanh chóng của thị trường khu vực nêu ở mục trên mở ra cho nền kinh tế Việt Nam một cơ hội thị trường khá di nhất trong bước đầu tiếp cận đến thị trường thế giới, là tạo sự hiện diện đầu tiên để khẳng định dần vị thế của mình trong hệ thống kinh tế toàn cầu.

Đương nhiên, nói như vậy không có nghĩa là mọi việc sẽ diễn ra hoàn toàn suông sẻ. Xét về bản chất, với cơ chế thị trường thì nguyên lý hàng đầu là cạnh tranh. Với dải sản phẩm không cách biệt quá xa với một số nền kinh tế đi trước trong khu vực, ví dụ như Thái Lan, Indonesia, v.v., cạnh tranh để dành được thị trường sẽ là rất gay gắt đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nhìn toàn cục, bất lợi thế trong cuộc cạnh tranh này nghiêng về phía Việt Nam. Nhưng đầu sao, xét tổng thể, đây vẫn là phương án tiếp cận thị trường thế giới tốt nhất đối với Việt Nam. Sự chênh lệch không quá xa về công nghệ - kỹ thuật với các nước này sẽ giúp cho bước tập dượt cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế Việt Nam có phần đỡ gay go hơn.

Thứ tư, việc hợp tác với các nền kinh tế trong khu vực là một trong những giải pháp quan trọng giúp chúng ta giải quyết vấn đề quá độ lao động, nói chung là rất khó khăn ở bất cứ nước nào trong bước chuyển từ nền kinh tế nông thôn - nông nghiệp sang nền kinh tế thị trường - công nghiệp. Quả thực, trong điều kiện của Việt Nam, hợp tác kinh tế khu vực hướng tới một mục tiêu kép: vừa giúp tận dụng kinh tế lao động (khả năng sử dụng nguồn lao động dồi dào và rẻ), vừa giúp giải quyết một trong những vấn đề nan giải nhất, cũng là một bất lợi thế phát triển, đang đặt ra: dư thừa lao động, thất nghiệp, thiếu việc làm.

Giảm thất nghiệp, tạo thêm việc làm là một trong những vấn đề kinh tế

cấp bách hàng đầu của Việt Nam, nhất là khi đặt trong quan hệ với định hướng xã hội chủ nghĩa cho toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế. Trong khi đó, lợi thế so sánh lớn nhất mà nền kinh tế Việt Nam có là nguồn lao động dồi dào và rẻ. Không tận dụng tốt lợi thế này có nghĩa là lãng phí một thế mạnh trong hoàn cảnh còn nghèo, là hăm chằm, thậm chí triệt tiêu cơ hội có thể "cắt cánh nhanh".

Việc thiết lập nhanh chóng và rộng khắp các quan hệ kinh tế khu vực cho phép chúng ta hạn chế điểm bất lợi thế, đồng thời phát huy lợi thế trong quan hệ lao động.

Thứ năm, là điểm "đột phá khẩu" cho toàn bộ đường lối mở cửa. Như đã nói, nước ta tiến hành đổi mới trong bối cảnh đang bị Mỹ thi hành chính sách cấm vận. Để phá vỡ thế cấm vận này, rõ ràng cần một điểm đột phá có hiệu quả để có thể tháo gỡ bế tắc và tiến tới khai thông hoàn toàn các quan hệ kinh tế quốc tế. Vì nhiều lý do (đã được thể hiện khá rõ ở các luận cứ trên), khu vực Đông Á có điều kiện thích hợp để đóng vai trò điểm đột phá đó. Thực tế đổi mới cho thấy rằng sự lựa chọn lối khai thông khu vực của Đảng và Nhà Nước ta ngay ở bước đầu đổi mới là hết sức đúng đắn. Đông Á thực sự đã trở thành nhịp cầu quan trọng hàng đầu cho bước chuyển hướng khu vực thị trường nền kinh tế đổi mới của Việt Nam.

Từ tất cả những điểm nói trên, có thể khái quát lại rằng vào nửa cuối thập niên 1980, việc thiết lập và phát triển các quan hệ hợp tác khu vực vừa là nhu cầu, vừa là cơ may cho cả nước Đông Á lẫn Việt Nam. Nhưng vấn đề không chỉ dừng lại ở dạng tiềm năng. Hoàn cảnh thực tế còn cho thấy khi nhu cầu nảy sinh, cũng xuất hiện các điều kiện cơ bản thuận lợi để thực hiện nó. Chính vì thế, tiến trình hợp tác Việt Nam - khu vực đã được xác lập và phát triển mạnh mẽ. Từ góc nhìn Việt Nam, điều này càng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Có thể dẫn ra nhận định của các học giả nước ngoài để minh chứng: "Nếu thừa nhận rằng đổi mới là thành công, xét theo bất cứ chuẩn mực quốc tế nào thì... sự giải thích đầu tiên, tuy chỉ là bề ngoài nhưng lại phù hợp, là vị trí địa lý của Việt Nam... Khi tăng trưởng đã tăng tốc trên toàn Đông Á trong hai thập niên qua thì có thể nói đổi mới đã xảy ra đúng chỗ, đúng lúc". (4) ■

(1) J. Naisbitt - Các xu thế lớn năm 2000 - Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1992 - tr. 159 - 160.

(2) W.B - Sự thần kỳ Đông Á - Nxb Khoa học xã hội 1997 - tr. 18

(3) J. Naisbitt - Sdd - tr. 187

(4) A. Florde - S. Vylde - Từ kế hoạch đến thị trường, sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 1997 - tr. 401 - 402